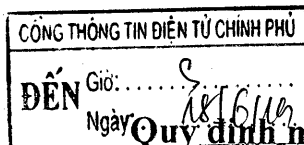


**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /2019/QĐ-UBND

Kiên Giang, ngày 11 tháng 6 năm 2019



QUYẾT ĐỊNH

**Quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa
trên địa bàn tỉnh Kiên Giang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT-BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ và trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 184/2018/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang về thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 128/TTr-STC ngày 02 tháng 5 năm 2019 dự thảo Quyết định quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định mức thu, thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa khi chuyển từ đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.



2. Đối tượng áp dụng:

Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (gọi chung là người sử dụng đất).

Điều 2. Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Nội dung thu:

Người sử dụng đất khi được nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước phải thực hiện các quy định của pháp luật về đất đai và phải nộp tiền để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

2. Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa:

$$\text{Mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa} = \text{Diện tích} \times \text{Giá của loại đất trồng lúa} \times \text{Tỷ lệ phần trăm (\%)}$$

Trong đó:

a) Tỷ lệ phần trăm (%) xác định mức thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Kiên Giang là: 50%.

b) Diện tích: Là phần diện tích đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất phi nông nghiệp ghi cụ thể trong quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất chuyên trồng lúa nước sang đất phi nông nghiệp của cơ quan có thẩm quyền.

c) Giá của loại đất trồng lúa: Tính theo Bảng giá đất đang được áp dụng tại thời điểm chuyển mục đích sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành.

3. Khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa được nộp 100% vào ngân sách cấp tỉnh, hạch toán mục lục ngân sách mục thu khác, tiểu mục 4914.

Điều 3. Thời hạn nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất: Cơ quan tài nguyên và môi trường cung cấp thông tin địa chính diện tích đất trồng lúa được phép chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp (bao gồm: Tên cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất; địa chỉ, vị trí, vùng đất, diện tích; mục đích chuyển đổi) gửi người sử dụng đất làm căn cứ thực hiện kê khai số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

2. Trong thời gian 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông tin địa chính của cơ quan tài nguyên và môi trường: Người sử dụng đất có trách nhiệm

kê khai, cung cấp thông tin có liên quan đến thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo Bản kê khai ban hành kèm theo Quyết định này gửi cơ quan tài nguyên và môi trường.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Bản kê khai của người sử dụng đất, cơ quan tài nguyên và môi trường gửi hồ sơ có liên quan đến thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa cho cơ quan thuế cùng cấp làm căn cứ xác định số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

Hồ sơ có liên quan đến thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa gồm:

- a) Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất;
- b) Thông tin địa chính của cơ quan tài nguyên và môi trường;
- c) Bản kê khai của người sử dụng đất;
- d) Các hồ sơ khác có liên quan.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ có liên quan đến thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa của cơ quan tài nguyên và môi trường: Cơ quan thuế cùng cấp xác định và thông báo số tiền phải nộp cho người sử dụng đất, đồng thời thông báo đến Kho bạc Nhà nước cùng cấp để làm căn cứ hạch toán.

5. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo số tiền phải nộp của cơ quan thuế: Người sử dụng đất làm thủ tục và nộp số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa vào ngân sách theo quy định tại Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch.

6. Về trình tự, thủ tục tiếp nhận, luân chuyển hồ sơ xác định tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh thực hiện theo quy chế một cửa liên thông và theo quy định của Thông tư liên tịch số 88/2016/TTLT/BTC-BTNMT ngày 22 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Trách nhiệm của Sở, ngành, UBND các huyện, thành phố (cấp huyện) và người sử dụng đất

1. Sở Tài chính:

a) Theo dõi việc thu, hạch toán, quản lý khoản thu từ tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định.

b) Hàng năm phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các cơ quan liên quan, căn cứ vào kế hoạch chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, dự kiến khoản thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa (nguồn thu từ chuyển mục đích trên địa bàn tỉnh, nguồn Trung ương bổ sung dành cho nhiệm vụ bảo vệ, phát triển đất trồng lúa)

để tổng hợp vào dự toán thu, chi ngân sách tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Hàng năm, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình quản lý và sử dụng đất trồng lúa của cấp huyện; đồng thời, chủ trì phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các ngành, đơn vị có liên quan thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất trồng lúa của các địa phương trên địa bàn tỉnh.

b) Cung cấp thông tin địa chính diện tích đất chuyên trồng lúa cần phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

3. Cục Thuế tỉnh:

Căn cứ hồ sơ và thông tin địa chính do cơ quan tài nguyên và môi trường chuyển đến để xác định và ra thông báo thu cho người sử dụng đất về số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa nộp vào ngân sách tỉnh theo quy định.

4. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Tổ chức công bố công khai và quản lý chặt chẽ đất trồng lúa nước theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của địa phương đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin địa chính diện tích đất chuyên trồng lúa cần phải nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo quy định tại Khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

c) Chỉ đạo Chi cục Thuế cấp huyện xác định và thông báo cho người sử dụng đất số tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phải nộp theo quy định.

d) Chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bảo vệ diện tích, chỉ giới, chất lượng đất trồng lúa theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được phê duyệt.

5. Trách nhiệm của người sử dụng đất:

Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai đối với điều kiện chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và phải nộp một khoản tiền theo quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Việc quản lý và sử dụng kinh phí thực hiện theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa và Điều 4 Thông tư số 18/2016/TT-BTC ngày 21

tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc (Thủ trưởng) các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện Quyết định này nếu phát sinh vướng mắc, Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh kịp thời cho các sở, ban, ngành tỉnh có liên quan để được hướng dẫn thực hiện; trường hợp vượt thẩm quyền thì các sở, ban, ngành tỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 6 năm 2019. *W*

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra VB QPPL – Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- UBMT tổ quốc VN tỉnh;
- Đoàn ĐB Quốc hội tỉnh Kiên Giang;
- TV UBND tỉnh;
- Như Điều 5 của QĐ;
- Công báo tỉnh;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT, Sở Tài chính (03), nknguyen. (006)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Phạm Vũ Hồng

W



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BẢN KÊ KHAI NỘP TIỀN BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN ĐẤT TRỒNG LÚA

(Kèm theo Quyết định số 11 /2019/QĐ-UBND ngày 11 tháng 6 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang)

1. Tên cơ quan, tổ chức, cá nhân sử dụng đất:

1.1. Địa chỉ:.....

1.2. Điện thoại liên hệ:.....

1.3. Mã số thuế (nếu có):

2. Giấy tờ về quyền sử dụng đất, gồm:

.....
.....
.....
.....
.....

3. Đặc điểm thửa đất:

3.1. Địa chỉ thửa đất: Số nhà....., đường....., khu phố....., xã/phường/thị trấn....., huyện/thành phố....., tỉnh Kiên Giang.

3.2. Vị trí thửa đất (mặt tiền đường phố hay hẻm):.....

3.3. Loại đất trước khi chuyển mục đích sử dụng:.....

3.4. Loại đất sau khi chuyển mục đích sử dụng:

3.5. Thời điểm được quyền sử dụng đất: Ngày..... tháng.....năm.....

3.6. Nguồn gốc sử dụng đất:

4. Diện tích đất nộp tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa: m²

Tôi cam đoan số liệu kê khai trên là đúng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về số liệu kê khai./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ và đóng dấu (nếu có))